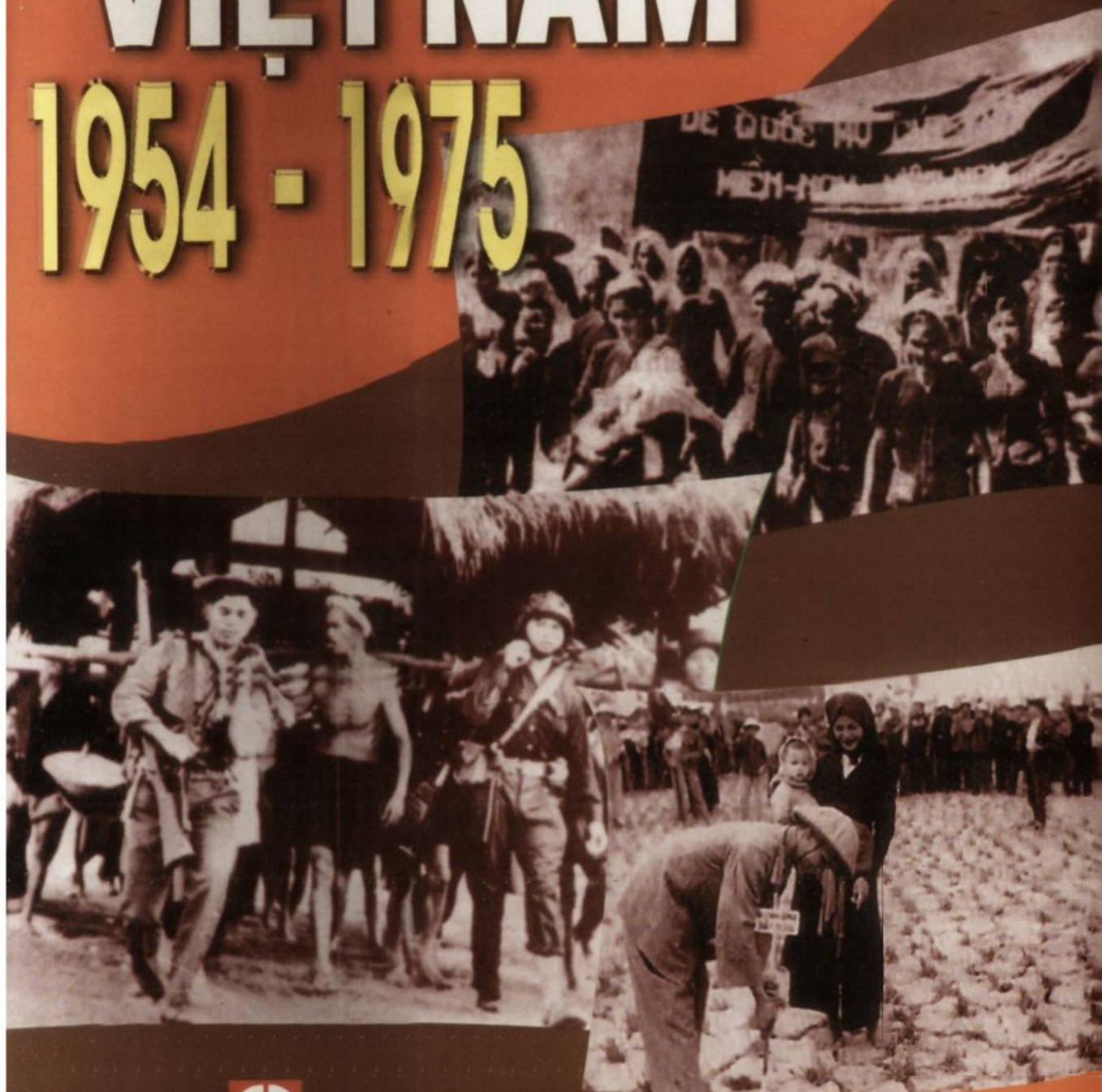


PGS. TS. NGUYỄN ĐÌNH LÊ

LỊCH SỬ VIỆT NAM 1954 - 1975



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

PGS.TS. NGUYỄN ĐÌNH LÊ

LỊCH SỬ VIỆT NAM 1954 – 1975

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

Công ty Cổ phần Sách Đại học – Dạy nghề, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
giữ quyền công bố tác phẩm.

394-2010/CXB/13-568/GD

Mã số: 7X483Y0 - DAI

LỜI NÓI ĐẦU

Khoảng thời gian hơn 2 thập kỷ, từ năm 1954 đến 1975, là thời kỳ đặc biệt trong lịch sử dân tộc nói chung và lịch sử Việt Nam hiện đại nói riêng. Đây là thời kỳ đất nước bị chia cắt làm 2 miền và phát triển theo 2 hướng khác nhau: ở miền Bắc là nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đang tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội; trong khi đó, ở miền Nam, Việt Nam Cộng hòa lại đi theo hướng tư bản chủ nghĩa. Đất nước phân làm 2 vùng với thể chế kinh tế, chính trị và xã hội khác nhau, được xây dựng ở quy mô một quốc gia là hiện tượng chưa từng có trong lịch sử dân tộc. Cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc kết thúc thắng lợi vào mùa Xuân năm 1975 đã giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước, thu non sông về một mối.

Vì nội dung đặc biệt của nó, nên đã có rất nhiều công trình nghiên cứu dưới các góc độ khác nhau về thời kỳ lịch sử này đã được xuất bản trong và ngoài nước. Tuy nhiên vì nhiều lý do, hầu hết các công trình đó đều tập trung trình bày chủ đề chiến tranh, xung đột vũ trang giữa các bên, về cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt Nam mà ít có công trình nào đề cập một cách tổng thể, toàn diện về lịch sử Việt Nam. Đã 35 năm kể từ ngày thống nhất nước nhà, thời gian đó cho phép chúng ta nhìn nhận lịch sử một cách đầy đủ, toàn diện hơn. Chính vì vậy, cuốn sách này cố gắng trình bày lịch sử Việt Nam trong 21 năm (1954 – 1975) với các yếu tố căn bản vốn có của nó, bao gồm các mặt từ kiến trúc thượng tầng đến cơ sở hạ tầng, từ chính trị đến kinh tế, văn hóa, xã hội, quân sự.

Cuốn Lịch sử Việt Nam 1954 – 1975 được cấu trúc thành 5 chương.

Chương 1: Xây dựng miền Bắc và đấu tranh chống chế độ thuộc địa của Mỹ ở miền Nam (1954 – 1960)

Chương 2: Xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, chiến đấu chống Chiến tranh đặc biệt của Mỹ ở miền Nam (1961 – 1965)

Chương 3: Xây dựng và bảo vệ miền Bắc, chống Chiến tranh cục bộ ở miền Nam (1965 – 1968)

Chương 4: Khôi phục kinh tế miền Bắc, đoàn kết nhân dân Đông Dương, giành thắng lợi quyết định (1969 – 1973).

Chương 4: Khôi phục kinh tế miền Bắc, đoàn kết nhân dân Đông Dương, giành thắng lợi quyết định (1969 – 1973).

Chương 5: Xây dựng và củng cố miền Bắc, hoàn thành sự nghiệp giải phóng miền Nam (1973 – 1975).

Cuốn Lịch sử Việt Nam 1954 – 1975 được dùng làm tài liệu tham khảo học tập và nghiên cứu cho sinh viên các trường đại học, cao đẳng và học viên sau đại học thuộc các ngành khoa học Lịch sử nói riêng, khoa học xã hội nói chung. Cuốn sách này cũng có thể được dùng làm tư liệu tham khảo, nghiên cứu và tìm hiểu cho những ai yêu thích lịch sử Việt Nam trong thời kỳ sôi động của lịch sử dân tộc những năm 1954 – 1975.

Trong quá trình biên soạn cuốn sách này, chúng tôi đã tham khảo một khối lượng lớn tư liệu của các cá nhân, cơ quan, tổ chức. Tuy nhiên, xuất phát từ nguồn tài liệu, nhất là các sự kiện liên quan đến tình hình chiến sự, nên trong cuốn sách này, tất cả số liệu đều lấy từ nguồn chính thống. Đó là các số liệu có tính chất pháp lý, được ghi nhận qua Tổng Cục Thống kê. Trong trường hợp có số liệu khác nhau giữa 2 bên; chúng tôi lấy số liệu chính thức của Việt Nam và có ghi chú số liệu của đối phương để độc giả có điều kiện tham khảo.

Chúng tôi xin cảm ơn GS.NGND Đinh Xuân Lâm, GS.NGND Lê Mậu Hãn, GS.NGND Phan Đại Doãn, GS.TS Phùng Hữu Phú và GS.TS Nguyễn Quang Ngọc đã khích lệ, động viên và giúp đỡ tôi trong quá trình biên soạn cuốn sách. Xin cảm ơn Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam đã giúp tôi xuất bản cuốn sách này.

Khi biên soạn cuốn sách này, mặc dù đã có nhiều cố gắng để nội dung cuốn sách có giá trị khoa học cao nhất, nhưng do nội dung lịch sử của thời kỳ này vô cùng phong phú, sôi động cho nên cuốn sách khó tránh khỏi những thiếu sót. Chúng tôi rất mong nhận được những ý kiến đóng góp của quý độc giả để tiếp tục hoàn thiện cuốn sách trong những lần tái bản sau này. Mọi ý kiến đóng góp xin gửi về: Công ty Cổ phần Sách Đại học – Dạy nghề, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam – 25 Hàn Thuyên, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Xin trân trọng cảm ơn.

TÁC GIẢ

CHƯƠNG I

XÂY DỰNG MIỀN BẮC VÀ ĐẤU TRANH CHỐNG CHẾ ĐỘ THUỘC ĐỊA CỦA MỸ Ở MIỀN NAM 1954 – 1960

1. XÂY DỰNG MIỀN BẮC

1.1. Tiếp quản các vùng Pháp đóng quân ở miền Bắc

Theo Hiệp định Genève, thực dân Pháp rút khỏi vùng bắc vĩ tuyến 17. Trong thời hạn 300 ngày chuyển quân tập kết, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà tiếp quản các vị trí Pháp đóng quân ở miền Bắc từ bắc vĩ tuyến 17 đến biên giới Việt – Trung.

Theo số liệu điều tra cơ bản tiến hành vào tháng 8-1956, miền Bắc có 13.774.300 người, trong đó có 7.172.300 nữ (chiếm 52,07% tổng dân số), 6.602.000 nam (chiếm 47,93% tổng dân số)¹. Dân số thành thị chiếm 5,88%, dân số nông thôn chiếm 94,12%. Miền Bắc có khoảng 50 dân tộc thiểu số, như: Tày, Mường, Thái, Nùng, H'Mông, Hoa, Sán Dìu, Cao Lan, Xá, Nhắng, Sán Chỉ, Lô Lô, Vân Kiều, U Ní... Đông nhất là người Kinh, chiếm khoảng 85% tổng dân số. Dân số miền Bắc vào thời điểm này đông hơn dân số miền Nam khoảng 1,5 triệu người.

Diện tích tự nhiên miền Bắc là 158.750 km²; miền Nam là 170.850 km². Mật độ dân số trung bình miền Bắc vào khoảng 86 người/km².

Công cuộc tiếp quản miền Bắc bắt đầu từ tháng 7-1954. Địa bàn tiếp quản diễn ra ở vùng Pháp chiếm đóng, trong đó chủ yếu ở 3 thành phố quan trọng là Nam Định, Hà Nội và Hải Phòng.

Lợi dụng thời gian giao điểm chuyển quân tập kết theo Hiệp định, trước khi rút về nam vĩ tuyến 17, thực dân Pháp và đế quốc Mỹ thực hiện 3 âm mưu cơ bản.

Một là, tháo dỡ máy móc, thiết bị, các cơ sở kinh tế ở 3 thành phố lớn mang vào miền Nam; đồng thời ra sức phá hoại cơ sở vật chất, văn hoá,

¹ Tổng cục Thống kê: *Ba năm khôi phục kinh tế, phát triển văn hoá 1955 – 1957*, Hà Nội, 1959, tr. 40

phương tiện kỹ thuật nhằm làm kinh tế miền Bắc kiệt quệ. Quân Pháp đã nổ mìn đánh sập chùa Một Cột – Hà Nội, cầu Phủ Lạng Thương – Bắc Giang, tháo chuyển máy móc, vật liệu nhà máy điện Uông Bí – Quảng Ninh, nhà máy xe lửa Gia Lâm, trường Đại học Y – Dược Hà Nội .v.v...

Hai là, đồng thời với cài gián điệp, tay sai nằm vùng để thực hiện ý đồ chống phá miền Bắc lâu dài, chúng lôi kéo một số người ở vùng rừng núi hoạt động thổ phỉ tại Đông và Tây Bắc như ở Hoàng Xu Phì, Xin Chải, Chiềng Lao, Hoành Bồ, Ba Chẽ,... Địch còn lợi dụng mê tín dị đoan của một số đồng bào dân tộc thiểu số, tạo sự kiện “xung vua”, “đón vua”, xúi giục nhân dân bỏ sản xuất, gây rối ở một số vùng như Chiềng Nội (Hoà Bình), Pu Nhí (Thanh Hoá).

Ba là, dụ dỗ, cưỡng bức đồng bào miền Bắc, nhất là lực lượng trí thức, nhân viên kỹ thuật, công nhân lành nghề và giáo dân di cư vào Nam. Thực dân Pháp phối hợp với lực lượng CIA lôi kéo gần 1 triệu tín đồ – chủ yếu là giáo dân ở vùng châu thổ sông Hồng vào Nam. Tại Hà Nội, ngày 22-8-1954, địch bắt tất cả công chức, nhân viên kỹ thuật, bác sĩ, kỹ sư, nhà buôn phải vào Nam¹.

Ra khỏi cuộc kháng chiến thần thánh lần thứ nhất với chiến thắng Điện Biên Phủ vĩ đại, miền Bắc lập tức chuyển hướng đấu tranh với kẻ thù, từ sử dụng bạo lực cách mạng, sang thời kỳ mới, dựa vào Hiệp định Genève, đấu tranh buộc kẻ thù thực hiện đúng những điều khoản đã cam kết.

Các cuộc đấu tranh của nhân dân miền Bắc gắn với việc chống Pháp tháo dỡ máy móc và các tài sản khác diễn ra ở nhiều nơi. Tại Nam Định, khi ta tiếp quản thành phố (tháng 7-1954), công nhân nhà máy sợi đã chủ động lập Ban Bảo vệ, tổ chức canh gác không cho địch phá hoại máy móc². Tại Thủ đô, công nhân trong các cơ sở sản xuất dùng lý lẽ chính đáng ngăn chặn mọi hành vi phá hoại của địch. Ở Nhà máy điện Yên Phụ, Nhà máy đèn Bờ Hồ, công nhân đấu tranh giữ lại số than chạy máy mà bọn địch ở đây định chuyển đi. Công nhân nhà máy nước Hà Nội chống địch tháo các thiết bị vận hành nước. Công nhân nhà máy xe lửa Gia Lâm đấu tranh giữ lại được 12

¹ Ban Chấp hành Đảng bộ Thành phố Hà Nội: *Lịch sử Đảng bộ Thành phố Hà Nội (1954 - 1975)*, NXB Hà Nội, 1995, tr. 9.

² *Địa chí Nam Định*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003, tr. 363.

đầu máy. Tại Sở Bưu điện Hà Nội và nhiều bệnh viện, trường học, công nhân và viên chức đấu tranh giữ lại được phần lớn tài sản.

Hầu hết mọi khu vực địch rút đi, từ thành phố, thị xã đến nông thôn, nhân dân xung quanh trục Quốc lộ số 5 đã cùng nhau chống địch cướp phá tài sản, đồng thời vận động binh lính người Việt trong quân đội “Liên hiệp Pháp” trở về với gia đình. Trước khi Pháp rút quân, ta đã vận động được khoảng 60% tổng số lực lượng binh sỹ Ngụy trốn ngũ.

Cuộc đấu tranh của cán bộ và nhân dân ta chống địch cưỡng ép đồng bào di cư vào Nam diễn ra khá phức tạp. Cán bộ và nhân dân các địa phương đã kiên trì thuyết phục bà con ở lại quê hương. Cuộc vận động này diễn ra liên tục, suốt từ các địa bàn trong vùng châu thổ sông Hồng đến tận cảng Hải Phòng – nơi địch tập kết đưa người di tản xuống tàu. Hàng vạn đồng bào chuẩn bị ra đi đã yên lòng ở lại, hàng nghìn người ra đi đã xuống Hải Phòng cũng quay lại.

Sau khi tiếp quản Nam Định, ta nhanh chóng tiếp quản Lục Nam, Vĩnh Yên, Móng Cái, Sơn Tây, Phúc Yên, Bắc Giang, Hưng Yên, Bắc Ninh và ngày 10-10-1954 ta tiếp quản Thủ đô. Ngày 1-1-1955, hai mươi lăm vạn dân thủ đô đã tiến hành cuộc mít tinh lớn tại vườn hoa Ba Đình để đón chào Trung ương Đảng, Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh về Thủ đô sau 9 năm xa cách. Ngày 13-5-1955, quân và dân Hải Phòng tiếp quản thành phố Cảng. Ngày 16-5-1955, tên lính Pháp cuối cùng rút khỏi đảo Cát Bà, miền Bắc hoàn toàn được giải phóng.

Cũng trong thời gian này, thực hiện những điều khoản đã cam kết, phía ta nhanh chóng trao trả cho Pháp 6.800 tù binh thuộc đội quân viễn chinh và 2.360 tù binh người Việt. Phía Pháp giao trả 7.350 quân nhân bị địch bắt, 18.350 tù binh chính trị, 37.900 tù thường phạm.

Trong khoảng thời gian chuyển quân tập kết, hầu hết các cán bộ công nhân viên, chiến sỹ trong các tổ chức Quân – Dân – Chính – Đảng ở miền Nam – những người từng làm lực lượng trụ cột cho phong trào kháng chiến của nhân dân địa phương, cùng một số học sinh đã tập kết ra Bắc. Đến giữa năm 1955, miền Bắc đã đón nhận hơn 15 vạn cán bộ, chiến sỹ, học sinh miền Nam. Trong số này, có khoảng 100.000 cán bộ chiến sỹ thuộc lực lượng vũ trang cách mạng.

Thời gian đầu sau ngày ngừng bắn, lực lượng phản động nổi loạn ở nhiều nơi. Công an nhân dân, bộ đội cùng nhân dân đã đập tan âm mưu bạo

loạn, hoạt động gián điệp, thổ phỉ của địch ở nhiều nơi như: Phong Thổ, Lai Châu (tháng 7, 8-1954); Lục Nam, Bắc Giang (9-1954); bạo loạn ở vùng Đông Bắc tại Hoàn Bồ, Ba Chẽ, Tiên Yên, Hải Ninh (cuối 1954); vụ bạo loạn ở Bù Chu, Nam Định; Phát Diệm, Ninh Bình; Xã Đoài, Nghệ An; Hải Thanh, Tĩnh Gia – Thanh Hoá (12-1954); Quỳnh Lưu, Nghệ An (11-1955)¹.

Lực lượng quân đội Pháp cùng những thế lực phản động thù địch nhất của cách mạng rút hết khỏi miền Bắc và lực lượng phản động do địch cài lại bước đầu bị đập tan làm cho xã hội miền Bắc càng ổn định. Sự hiện diện của những người ưu tú nhất của cách mạng miền Nam tập kết ra Bắc làm lực lượng cách mạng miền Bắc càng vững mạnh thêm. Từ đây, miền Bắc vĩnh viễn chấm dứt chế độ thuộc địa do thực dân Pháp áp đặt và cai trị ngót một thế kỷ.

1.2. Khôi phục kinh tế, phát triển văn hoá

Chiến tranh làm kinh tế miền Bắc vốn đã nghèo nàn, lạc hậu càng trở nên tiêu điều. Trong nông nghiệp – ngành kinh tế chủ yếu của miền Bắc lúc đó, có hơn 1.400.000 héc-ta đất bị bỏ hoang. Hàng chục vạn nông dân không có nhà ở; nhiều công trình thủy lợi bị địch tàn phá; hàng chục vạn trâu bò bị Pháp giết trong các chiến dịch càn quét. Trong công nghiệp, hầu hết các cơ sở sản xuất thiếu máy móc, vật liệu, hoặc trang bị quá lạc hậu. Ngành khai thác mỏ giảm chỉ còn một nửa so với trước chiến tranh. Đa số nhân dân các vùng dân tộc thiểu số ở khu vực rừng núi phía Bắc vẫn trong tình trạng du canh du cư, không ít người vẫn sống bằng săn bắt và hái lượm.

Cơ sở hạ tầng, nhất là hệ thống giao thông bị ngưng trệ vì không có tuyến quốc lộ, tỉnh lộ nào không bị tàn phá.

Trong các thành phố lớn, hàng chục vạn lao động thất nghiệp. Hàng triệu người mù chữ, hệ thống trường lớp thiếu, tỷ lệ học sinh đến trường thấp. Phong tục tập quán lạc hậu, tệ nạn xã hội khá phổ biến, nhất là ở vùng sâu, vùng xa. Số kỹ sư, bác sĩ từng làm trong các công sở của địch còn lại rất ít. Hệ thống y tế, chăm sóc sức khỏe cho cộng đồng hầu như không có gì đáng kể. Trong phần lớn vùng nông thôn, các thầy thuốc bắc, thuốc nam có uy tín lớn; hầu hết các xóm thôn đều có *bà lang* với các chiêu thức chữa mẹo vẫn còn được mọi người tin tưởng. Nạn dịch (đau mắt hột, lỵ, sốt rét...)

¹ Bộ Nội vụ: *Công an Nhân dân Việt Nam: Lịch sử biên niên (1954 – 1975)*, NXB Công an Nhân dân, Hà Nội, 1997, tr. 27–50.